

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30  
*KIM GROWTH VN30 ETF*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 20250328/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025

*Ho Chi Minh City, March 28, 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ**  
**PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi/To:** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
*Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.*
  - Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund:* **Quỹ ETF KIM Growth VN30/ *KIM Growth VN30 ETF***
  - Mã chứng khoán/ *Securities code:* **FUEKIV30**
  - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
*Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
  - Điện thoại/ *Phone number:* (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
  - Email: [etf@koreainvestment.com.vn](mailto:etf@koreainvestment.com.vn) Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2024.**  
*Content of information disclosure: Report on investment activities for the year 2024.*
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>  
*This information was disclosed on Fund Management Company's portal on March 28, 2025, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Tài liệu đính kèm/Attachments:**

Báo cáo hoạt động đầu tư năm 2024/  
*Report on investment activities for the year 2024*

**Đại diện công bố thông tin/  
Representative to disclose information**



**YUN HANG JIN**

Tổng Giám đốc / General Director

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance )

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Năm 2024 / Year 2024

1	Tên Quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
	Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
	Securities Symbol:	FUEKIV30
3	Tên Công ty Quản lý Quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
	Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng Giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
	Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo:	26/03/2025
	Reporting Date:	26 Mar 2025

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	2.652.502.659	1.109.179.820	239,14%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2.652.502.659	1.109.179.820	239,14%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	2.652.502.659	1.109.179.820	239,14%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	1.777.721.489.800	575.065.083.850	309,13%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	1.777.721.489.800	575.065.083.850	309,13%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6			
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	915.650.000	204.250.000	448,30%
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	915.650.000	204.250.000	448,30%
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211			
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4			
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>1.781.289.642.459</b>	<b>576.378.513.670</b>	<b>309,05%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	1.925.637.192	758.037.665	254,03%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.500.000	1.500.000	100,00%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	13.500.000	13.500.000	100,00%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	819.867.014	253.607.428	323,28%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	32.794.678	16.500.000	198,76%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	32.794.678	10.144.297	323,28%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1			
	Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	59.626.694	27.666.264	215,52%
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	59.626.694	27.666.264	215,52%
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3			
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	140.400.000	140.400.000	100,00%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	400.577.064	139.109.838	287,96%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	400.577.064	139.109.838	287,96%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	7.500.000		
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	7.500.000		
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE	2215.18.9			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>1.925.637.192</b>	<b>758.037.665</b>	<b>254,03%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	<b>2217</b>	<b>1.779.364.005.267</b>	<b>575.620.476.005</b>	<b>309,12%</b>
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	<b>2218</b>	<b>198.300.000</b>	<b>77.200.000</b>	<b>256,87%</b>



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 As at 31 Dec 2023	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	8.973,09	7.456,22	120,34%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2024 / Year 2024

- 1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**  
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**  
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** **26/03/2025**  
Reporting Date: 26 Mar 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	2220	23,939,440,106	8,448,703,894	23,939,440,106
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	23,926,613,870	8,442,382,100	23,926,613,870
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	23,926,613,870	8,442,382,100	23,926,613,870
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	12,826,236	6,321,794	12,826,236
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	12,826,236	6,321,794	12,826,236
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>9,743,776,416</b>	<b>4,258,475,103</b>	<b>9,743,776,416</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	6,560,079,522	2,480,651,364	6,560,079,522
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	949,319,201	487,528,315	949,319,201
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	512,069,839	291,482,837	512,069,839
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	62,542,882	49,590,692	62,542,882
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	112,303,304	47,211,204	112,303,304
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	262,403,176	99,243,582	262,403,176
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services	2227	1,550,698,194	716,121,808	1,550,698,194
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	291,956,450	199,094,308	291,956,450
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	66,000,000	66,000,000	66,000,000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	596,370,872	225,513,750	596,370,872
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	596,370,872	225,513,750	596,370,872
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	140,400,000	139,103,703	140,400,000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	60,000,000	60,000,000	60,000,000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> <i>Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> <i>Legal consultancy expenses</i>	2229.3			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	80,728,124	17,759,632	80,728,124
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1			
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2			
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3			
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4			
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	2230.5	80,728,124	17,759,632	80,728,124
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	325,101,671	277,840,462	325,101,671
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	325,101,671	277,840,462	325,101,671
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	77,449,704	79,469,819	77,449,704
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	30,000,000	30,000,000	30,000,000
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	7,500,000	7,500,000	7,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	5,249,704	2,669,819	5,249,704
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	20,200,000	30,300,000	20,200,000
	Phí đăng ký chứng khoán bổ sung và/hoặc hủy đăng ký chứng khoán một phần trả VSD Additional securities registration and/or partial securities deregistration paid to VSD	2232.8	14,500,000	9,000,000	14,500,000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	14,195,663,690	4,190,228,791	14,195,663,690
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	153,925,760,950	27,402,874,950	153,925,760,950
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	4,333,605,843	(35,763,257,143)	4,333,605,843
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	5,303,384,688	(14,779,529,308)	5,303,384,688
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2	671,355,105	(22,753,932,835)	671,355,105
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	(1,641,133,950)	1,770,205,000	(1,641,133,950)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	149,592,155,107	63,166,132,093	149,592,155,107
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	168,121,424,640	31,593,103,741	168,121,424,640
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	575,620,476,005	403,769,600,137	575,620,476,005

IG  
PH  
JNC  
PH

Y  
Q  
AI  
C



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	1,203,743,529,262	171,850,875,868	1,203,743,529,262
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	168,121,424,640	31,593,103,741	168,121,424,640
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	1,035,622,104,622	140,257,772,127	1,035,622,104,622
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	1,044,026,947,892	345,009,981,892	1,044,026,947,892
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(8,404,843,270)	(204,752,209,765)	(8,404,843,270)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	1,779,364,005,267	575,620,476,005	1,779,364,005,267
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244	168,121,424,640	31,593,103,741	168,121,424,640
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	14.10%	7.00%	14.10%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thanh*

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

- 1 **Tên quỹ:** Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** FUEKIV30  
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** 11/02/2025  
Reporting Date: 11 Feb 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	5.241.367,00	25.800	135.227.268.600	7,59%
2	BCM	2246.2	54.400,00	70.900	3.856.960.000	0,22%
3	BID	2246.3	359.564,00	37.550	13.501.628.200	0,76%
4	BVH	2246.4	100.100,00	50.700	5.075.070.000	0,29%
5	CTG	2246.5	1.049.192,00	37.800	39.659.457.600	2,23%
6	FPT	2246.6	1.314.222,00	152.500	200.418.855.000	11,25%
7	GAS	2246.7	151.979,00	68.100	10.349.769.900	0,58%
8	GVR	2246.8	206.100,00	30.350	6.255.135.000	0,35%
9	HDB	2246.9	3.414.596,00	25.500	87.072.198.000	4,89%
10	HPG	2246.10	4.583.755,00	26.650	122.157.070.750	6,86%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	MBB	2246.11	3.791.801,00	25.100	95.174.205.100	5,34%
12	MSN	2246.12	843.300,00	70.000	59.031.000.000	3,31%
13	MWG	2246.13	1.524.200,00	61.000	92.976.200.000	5,22%
14	PLX	2246.14	166.500,00	37.500	6.243.750.000	0,35%
15	POW	2246.15	610.800,00	12.000	7.329.600.000	0,41%
16	SAB	2246.16	185.800,00	55.500	10.311.900.000	0,58%
17	SHB	2246.17	4.057.300,00	10.250	41.587.325.000	2,33%
18	SSB	2246.18	2.388.862,00	16.750	40.013.438.500	2,25%
19	SSI	2246.19	1.793.520,00	26.050	46.721.196.000	2,62%
20	STB	2246.20	2.455.500,00	36.900	90.607.950.000	5,09%
21	TCB	2246.21	5.965.900,00	24.650	147.059.435.000	8,26%
22	TPB	2246.22	1.722.501,00	16.650	28.679.641.650	1,61%
23	VCB	2246.23	801.331,00	91.200	73.081.387.200	4,10%
24	VHM	2246.24	1.982.300,00	40.000	79.292.000.000	4,45%
25	VIB	2246.25	1.929.589,00	19.700	38.012.903.300	2,13%
26	VIC	2246.26	1.498.200,00	40.550	60.752.010.000	3,41%
27	VJC	2246.27	387.300,00	100.000	38.730.000.000	2,17%
28	VNM	2246.28	1.088.100,00	63.400	68.985.540.000	3,87%
29	VPB	2246.29	5.691.600,00	19.200	109.278.720.000	6,14%
30	VRE	2246.30	1.182.500,00	17.150	20.279.875.000	1,14%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>56.542.179,00</b>		<b>1.777.721.489.800</b>	<b>99,80%</b>
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>56.542.179,00</b>		<b>1.777.721.489.800</b>	<b>99,80%</b>
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>56.542.179,00</b>		<b>1.777.721.489.800</b>	<b>99,80%</b>

01  
NI  
MA  
AT  
IET  
IEN

59  
C  
U  
M  
T.

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			915.650.000	0,05%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>			<b>915.650.000</b>	<b>0,05%</b>
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			2.652.502.659	0,15%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			2.652.502.659	0,15%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				

137  
NG  
PH  
ONG  
M  
PH

C.T.  
G.T.  
H  
Y Q  
T NA  
C



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>2.652.502.659</b>	<b>0,15%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>56.542.179,00</b>		<b>1.781.289.642.459</b>	<b>100,00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

**Yun Hang Jin**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Năm 2024 / Year 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30  
Fund name: KIM Growth VN30 ETF

4. Mã chứng khoán: FUEKIV30  
Securities symbol: FUEKIV30

5. Ngày lập báo cáo: 26-03-2025  
Reporting Date: 26 Mar 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								



STT No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM  
TRUNG TÂM  
NGOẠI THƯƠNG  
VIỆT NAM  
ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
Yun Hang Jin  
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Năm 2024 / Year 2024

- 1 **Tên quỹ:** **Quỹ ETF KIM GROWTH VN30**  
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
- 2 **Mã Chứng khoán:** **FUEKIV30**  
Securities Symbol: FUEKIV30
- 3 **Tên Công ty quản lý quỹ:** **Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam**  
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- 4 **Ngân hàng giám sát:** **Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam**  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
- 5 **Ngày lập báo cáo:** **26-03-2025**  
Reporting Date: 26 Mar 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES****V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,55%	0,55%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,08%	0,11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,13%	0,16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,01%	0,03%



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,01%	0,01%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	0,82%	0,94%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	9,47%	20,53%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	772.000.000.000	615.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	772.000.000.000	615.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	77.200.000	61.500.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	1.211.000.000.000	157.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	121.100.000	15.700.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	1.211.000.000.000	157.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	122.100.000	44.700.000

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	1.221.000.000.000	447.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	1.000.000	29.000.000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	10.000.000.000	290.000.000.000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	1.983.000.000.000	772.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	1.983.000.000.000	772.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	198.300.000	77.200.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99,40%	98,54%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	96,25%	88,92%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	8.973,09	7.456,22
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	8.970	7.500
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	416	457

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) (annual report).

124  
HÀNG  
CỔ P  
HƯƠ  
NAM  
M-T.P

C.T.P  
G.T.Y  
H  
Y.Q.L  
T.NAM  
HỒ C

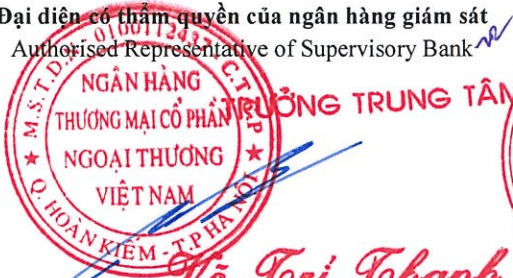


STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
-----------	------------------------	---------------------	-----------------------	-----------------------

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



*Hồ Tri Thanh*  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



*Yun Hang Jin*  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**  
Năm 2024 / Year 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**VI. THỐNG KÊ GIÁ DỊCH VỤ GIAO DỊCH/DETAILS OF TRANSACTION FEES**

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>Quỹ ETF KIM GROWTH</b> KIM GROWTH VN30 ETF
2	<b>Mã Chứng khoán</b> Securities Symbol:	<b>FUEKIV30</b> FUEKIV30
3	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam</b> KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting date:	<b>26-03-25</b> 26-Mar-25

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm) Name (code) of securities company (conducting transaction whose value exceeds 5% of total transaction value in the reporting period)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ Relationship with fund management company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán The fund/company's trading ratio at each securities company			Phí giao dịch bình quân Average trading service price	Phí giao dịch bình quân trên thị trường Average trading service market price
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ The fund's transaction value during the reporting period	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Total transaction value during reporting period of the fund/company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percentage of the fund/company's transactions conducted via securities company during the reporting period		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)/(5)(%)	(7)	(8)
1	CTCP Chứng khoán BIDV BIDV Securities Limited Company	Không liên quan/Not related	95.741.246.000	485.694.291.050	19,71%	0,150%	



STT No	Tên (mã) các Công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm) Name (code) of securities company (conducting transaction whose value exceeds 5% of total transaction value in the reporting period)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ Relationship with fund management company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán The fund/company's trading ratio at each securities company			Phí giao dịch bình quân Average trading service price	Phí giao dịch bình quân trên thị trường Average trading service market price
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ The fund's transaction value during the reporting period	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ Total transaction value during reporting period of the fund/company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo Percentage of the fund/company's transactions conducted via securities company during the reporting period		
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt Bao Viet Securities Joint Stock Company	Không liên quan/Not related	66.998.020.000	485.694.291.050	13,79%	0,142%	
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam KIS Vietnam Securities Corporation	Không liên quan/Not related	179.479.091.050	485.694.291.050	36,95%	0,014%	
4	Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam NH Securities Vietnam Limited Company	Không liên quan/Not related	84.722.450.000	485.694.291.050	17,44%	0,150%	
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI SSI Securities Corporation	Không liên quan/Not related	8.634.855.000	485.694.291.050	1,78%	0,150%	
6	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset Securities (Vietnam) Joint Stock Company	Không liên quan/Not related	28.921.940.000	485.694.291.050	5,95%	0,150%	
7	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh Ho Chi Minh City Securities Company	Không liên quan/Not related	19.261.089.000	485.694.291.050	3,97%	0,150%	
<b>Tổng cộng:</b>			<b>483.758.691.050</b>		<b>99,60%</b>		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM  
Yun Hang Jin  
TỔNG GIÁM ĐỐC